



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

THÁNG 04 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP.HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1. Mục lục	1
2. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	7-36

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.281.569.110	547.423.498.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.418.192.325	26.568.249.862
1. Tiền	111		9.992.757.368	24.068.249.862
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.425.434.957	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.650.000	551.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	551.650.000	551.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.635.660.542	359.872.400.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	156.798.615.519	323.758.167.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.603.455.608	25.401.264.762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	16.432.213.305	10.911.592.468
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(198.623.890)	(198.623.890)
IV. Hàng tồn kho	140		192.176.501.989	150.476.242.100
1. Hàng tồn kho	141	V.7	192.176.501.989	150.476.242.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.499.564.254	9.954.956.565
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	1.011.538.256	1.070.917.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.857.151.317	8.253.164.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	630.874.681	630.874.681
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.407.547.719	32.667.053.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		968.518.883	918.505.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	968.518.883	918.505.458
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.392.177.919	10.075.487.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.028.640.869	5.466.451.689
- Nguyên giá	222		19.384.769.246	19.348.469.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.356.128.377)	(13.882.017.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.363.537.050	4.609.035.413
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	8.040.867.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.677.330.868)	(3.431.832.505)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		116.502.864	116.502.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.502.864)	(116.502.864)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		17.648.971.224	18.344.886.565
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(1.551.028.776)	(855.113.435)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3.397.879.693	3.328.174.813
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	3.150.011.116	3.080.306.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		247.868.577	247.868.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		493.689.116.829	580.090.552.835

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		431.102.709.475	511.486.127.590
I. Nợ ngắn hạn	310		425.385.183.126	505.262.128.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	202.874.820.245	266.703.720.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.460.240.827	9.380.421.265
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	3.396.336.400	3.396.336.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	882.511.754	1.553.210.329
5. Phải trả người lao động	315		604.328.315	972.031.025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	3.473.557.583	2.661.415.354
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19a	8.648.299	24.211.240
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.984.932.989	1.737.488.657
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	203.613.836.043	216.547.043.070
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.085.970.671	2.286.250.671
12. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.717.526.349	6.223.999.336
1. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.19b	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	5.383.959.682	5.890.432.669
5. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
6. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	343		333.566.667	333.566.667
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.586.407.354	68.604.425.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn	412	V.21	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	17.094.713.354	23.112.731.245
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		23.112.731.245	19.236.694.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		(6.018.017.891)	3.876.037.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.689.116.829	580.090.552.835

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.750.036.169	14.610.766.867	34.750.036.169	14.610.766.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.750.036.169	14.610.766.867	34.750.036.169	14.610.766.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.435.363.738	10.817.556.861	31.435.363.738	10.817.556.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.314.672.431	3.793.210.006	3.314.672.431	3.793.210.006
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	79.162.976	22.824.816	79.162.976	22.824.816
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.073.984.747	1.905.495.156	5.073.984.747	1.905.495.156
Trong đó: chi phí đi vay	24		4.378.069.406	1.905.495.156	4.378.069.406	1.905.495.156
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.878.032.724	2.461.452.911	2.878.032.724	2.461.452.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.521.187.511	6.795.504.955	4.521.187.511	6.795.504.955
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.079.369.575)	(7.346.418.200)	(9.079.369.575)	(7.346.418.200)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.062.806.840	85.820.832	3.062.806.840	85.820.832
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.455.156	29.255.955	1.455.156	29.255.955
14. Lợi nhuận khác	40		3.061.351.684	56.564.877	3.061.351.684	56.564.877
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	(6.018.017.891)	(7.289.853.323)	(6.018.017.891)	(7.289.853.323)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.018.017.891)	(7.289.853.323)	(6.018.017.891)	(7.289.853.323)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.018.017.891)	(7.289.853.323)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	719.609.183	539.543.745
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	695.915.341	(10.583.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	-	(6.811.731)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	4.378.069.406	1.905.495.156
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(224.423.961)	(4.862.209.153)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		172.582.739.559	33.408.466.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.700.259.889)	(11.571.986.201)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.274.654.066)	(15.818.082.840)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.325.725)	(78.170.547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.16,V.17,VI.4	(4.744.174.928)	(2.075.970.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.102.698.513)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(200.280.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.325.922.477	(997.953.532)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(36.300.000)	(223.910.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	6.811.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.300.000)	(217.098.360)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12a	99.632.647.680	28.024.107.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12a	(112.699.851.906)	(31.026.827.711)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.12b	(372.475.788)	(238.264.095)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17,V.21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.439.680.014)	(3.240.984.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.849.942.463	(4.456.036.623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	26.568.249.862	16.740.883.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	72.418.192.325	12.284.846.470

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập**Nguyễn Thị Ngọc Cúc**
Kế toán trưởng
Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 87 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 92 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng

cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
1.1	Tiền mặt	-	530.784.455
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.992.757.368	23.537.465.407
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	782.477	226.344
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.216.453.834	20.699.230.514
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	7.683.949.990	618.354.181
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	87.292.328	2.219.654.368
1.3	Các khoản tương đương tiền (**)	62.425.434.957	2.500.000.000
	Cộng	72.418.192.325	26.568.249.862

(*) Trong đó có 87.292.328 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/03/2026.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh: lãi suất 2,8%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 1.500.000.000 đồng; lãi suất 4,0%, kỳ hạn 3 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 7.700.000.000 đồng; lãi suất 4,75%, kỳ hạn 3 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 45.225.434.957 đồng

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sở giao dịch 2, lãi suất 4.75%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 8.000.000.000 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	551.650.000	551.650.000	551.650.000	551.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	551.650.000	551.650.000	551.650.000	551.650.000
Tổng	551.650.000	551.650.000	551.650.000	551.650.000

b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng (*)
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000	(1.551.028.776)	19.200.000.000	(855.113.435)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000	(1.551.028.776)	19.200.000.000	(855.113.435)
Tổng	19.200.000.000	(1.551.028.776)	19.200.000.000	(855.113.435)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Công ty trích dự phòng lỗ công ty con: 695.915.341 đồng tại ngày 31/03/2026.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	TP.HCM	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	148.738.590.095	315.670.796.563
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	82.053.084.066	179.173.197.011
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	370.681.920	880.532.170
Viễn thông Bình Dương	91.395.513	309.033.752
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	195.564.582	136.993.217
Viễn thông Đồng Nai	442.762.468	4.708.667.153
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	338.186.615	3.576.533.638
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	159.536.446	246.854.614
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.446.779.149	1.446.779.149
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	809.000	809.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	2.253.621
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.066.144
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	35.968.666	35.968.666
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	26.744.810.726	85.534.902.560
Viễn thông Gia Lai	292.711.320	292.711.320
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	8.865.125
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	18.480.000
Viễn thông Bình Định	142.606.440	142.606.440

	31/03/2026	01/01/2026
Viễn thông Đắk Nông	-	-
Viễn thông Khánh Hòa	48.315.509	483.155.094
Viễn thông TP.Hồ Chí Minh	524.451.092	245.290.400
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	4.917.319.164	15.026.754.380
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	2.519.929.764	1.846.376.430
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	1.450.000.000	1.450.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	-	1.590.490.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	23.605.500.027	4.861.623.000
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	12.941.175.467
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	668.250.000
Viễn thông Thanh Hóa	-	10.186.560
Viễn thông Tây Ninh	162.000.000	-
Tổng Cty Bưu điện Việt Nam - Ban QLDA các công trình Bưu điện	3.939.600.000	-
Phải thu các khách hàng khác	8.060.025.424	8.087.370.467
Thuraya Telecommunications Company	4.779.829.214	4.662.220.610
Các khách hàng khác	3.280.196.210	3.425.149.857
Tổng	156.798.615.519	323.758.167.030

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	11.603.455.608	25.401.264.762
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.968.643.983	1.636.740.000
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	1.950.778.910	16.492.617.110
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	4.730.844.150	4.730.844.150
Các nhà cung cấp khác	2.953.188.565	2.541.063.502
Tổng	11.603.455.608	25.401.264.762

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.071.179.101	-	770.762.608	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	685.656.094	-	-	-
Lê Xuân Tiến	473.824.856	-	-	-
Bùi Văn Bằng	211.831.238	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	114.161.599	-	497.313.545	-
Nguyễn Minh Vũ	114.161.599	-	7.400.000	-
Nguyễn Đức Long	-	-	489.913.545	-
Các bên liên quan khác	271.361.408	-	273.449.063	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	219.716.785	-	219.716.785	-
VNPT Lai Châu	-	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	4.426.097	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	36.118.526	-	36.118.526	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	15.361.034.204	-	10.140.829.860	-
Tạm ứng	14.316.376.317	-	9.505.395.650	-
Ký cược, ký quỹ	416.736.197	-	175.150.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	627.921.690	-	469.284.210	-
Tổng	16.432.213.305	-	10.911.592.468	-

b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	968.518.883	-	918.505.458	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease</i>	884.505.458	-	884.505.458	-
<i>Các khoản ký cược, ký quỹ khác</i>	84.013.425		34.000.000	-
Tổng	968.518.883	-	918.505.458	-

6. Nợ khó đòi

Chi tiết	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	579.400.026	290.345.921	579.400.026	290.345.921
Công ty cổ phần Tramexco	368.880.000	184.440.000	368.880.000	184.440.000
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	210.520.026	105.905.921
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
Cộng	662.069.811	290.345.921	662.069.811	290.345.921

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.459	-	1.033.928.459	-
Công cụ dụng cụ	29.398.148	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	136.177.589.942	-	125.082.909.194	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	54.633.435.850	-	23.974.628.097	-
Hàng gửi đi bán	105.167.370	-	187.794.130	-
Cộng	192.176.501.989	-	150.476.242.100	-

– Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	10.871.496.563	7.517.629.999	259.342.684	19.348.469.246
Mua trong năm	-	36.300.000	-	-	36.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm	700.000.000	10.907.796.563	7.517.629.999	259.342.684	19.384.769.246
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	700.000.000	7.095.337.585	5.926.300.261	160.379.711	13.882.017.557
Khấu hao trong năm	-	318.054.510	146.790.180	9.266.130	474.110.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	700.000.000	7.413.392.095	6.073.090.441	169.645.841	14.356.128.377
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	3.776.158.978	1.591.329.738	98.962.973	5.466.451.689
2. Tại ngày cuối năm	-	3.494.404.468	1.444.539.558	89.696.843	5.028.640.869

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **1.444.539.558** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **10.889.511.181** đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	8.040.867.918	8.040.867.918
Thuê tài chính trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối năm	8.040.867.918	8.040.867.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3.431.832.505	3.431.832.505
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong năm	245.498.363	245.498.363
2. Số dư cuối năm	3.677.330.868	3.677.330.868
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	4.609.035.413	4.609.035.413

2. Tại ngày cuối năm	4.363.537.050	4.363.537.050
----------------------	---------------	---------------

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	116.502.864	116.502.864
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số cuối năm	116.502.864	116.502.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	116.502.864	116.502.864
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
2. Số cuối năm	116.502.864	116.502.864
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **116.502.864** đồng.

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.927.001	158.339.601
Chi phí khác	921.611.255	912.577.810
Tổng	1.011.538.256	1.070.917.411

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.755.886.758	1.642.262.481
Tiền thuê đất (*)	1.007.495.770	1.020.108.910
Chi phí khác	386.628.588	417.934.845
Cộng	3.150.011.116	3.080.306.236

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	216.547.043.070	216.547.043.070	100.139.120.667	113.072.327.694	203.613.836.043	203.613.836.043
-Vay ngắn hạn	214.507.671.486	214.507.671.486	99.632.647.680	112.552.375.071	201.587.944.095	201.587.944.095
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	20.878.635.785	20.878.635.785	62.524.976.328	64.102.833.233	19.300.778.880	19.300.778.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm ⁽²⁾	-	-	65.237.947	30.666.567	34.571.380	34.571.380
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	18.578.932.767	18.578.932.767	5.966.471.066	3.387.984.782	21.157.419.051	21.157.419.051
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	133.861.802.934	133.861.802.934	19.475.962.339	44.530.890.489	108.806.874.784	108.806.874.784
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	41.188.300.000	41.188.300.000	11.600.000.000	500.000.000	52.288.300.000	52.288.300.000
-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	2.039.371.584	2.039.371.584	506.472.987	519.952.623	2.025.891.948	2.025.891.948
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	589.907.340	589.907.340	147.476.835	147.476.835	589.907.340	589.907.340

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.449.464.244	1.449.464.244	358.996.152	372.475.788	1.435.984.608	1.435.984.608
Tổng	216.547.043.070	216.547.043.070	100.139.120.667	113.072.327.694	203.613.836.043	203.613.836.043
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
-Vay dài hạn	2.191.789.343	2.191.789.343	-	147.476.835	2.044.312.508	2.044.312.508
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	2.191.789.343	2.191.789.343	-	147.476.835	2.044.312.508	2.044.312.508
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.698.643.326	3.698.643.326	-	358.996.152	3.339.647.174	3.339.647.174
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.698.643.326	3.698.643.326	-	358.996.152	3.339.647.174	3.339.647.174
Cộng	5.890.432.669	5.890.432.669	-	506.472.987	5.383.959.682	5.383.959.682

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2025.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/6690764/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2027
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HĐTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HĐTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/03/2026: 731.740.808 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/03/2026: 4.043.890.974 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>7.209.226.676</i>	<i>16.467.833.726</i>
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	7.088.428.053	16.080.071.382
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	-	103.419.360
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	120.798.623	284.342.984
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>195.665.593.569</i>	<i>250.427.186.517</i>
Ciena Communication Inc	25.193.049.100	25.193.049.100
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	5.260.000.000	9.510.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	-	202.491.360
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	1.145.092.500	14.561.436.865
Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân	-	3.422.335.728
Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH	9.624.200.000	9.624.200.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời	87.260.000	2.395.517.712
Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	-	50.792.396.544
ZTE Corporation	85.032.899.646	85.032.899.646
Thuraya Telecommunications Company	37.835.534.540	6.357.384.540
ECI TELECOM LTD	1.692.247.251	1.200.153.500
PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	32.225.776.368	32.225.776.368
Các nhà cung cấp khác	7.193.734.164	9.909.545.154
Tổng	202.874.820.245	266.895.020.243

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>5.919.733.917</i>	<i>9.379.097.355</i>

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP COKYVINA	649.279.664	2.420.243.102
Viễn thông Hồ Chí Minh	5.270.454.253	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác	540.506.910	1.323.910
Các khách hàng khác	540.506.910	1.323.910
Tổng	6.460.240.827	9.380.421.265

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn lại
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.524.640.800	2.524.640.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.102.698.513	-	1.102.698.513	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	450.511.816	1.382.061.756	950.061.818	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	630.874.681	-	1.073.776	1.073.776	-
Tổng	630.874.681	1.553.210.329	3.907.776.332	4.578.474.907	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp:

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại: $\frac{\text{Mức thuế suất}}{8\% \text{ và } 10\%}$.

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí đi vay	-	430.626.070
-Chi phí phải trả khác	3.473.557.583	2.230.789.284
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2.938.750.000	1.400.339.395
Tổng	3.473.557.583	2.661.415.354

17. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	21.669.103	21.669.103
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	-	-
Trần Văn Mua	-	-
Nguyễn Minh Vũ	21.669.103	21.669.103
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.941.601.191	1.715.819.554
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	395.962.568	414.616.228
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	294.245.000	201.582.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	59.305.000
Phải trả khoán chi phí các dự án	48.669.356	95.895.467
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.154.724.753	944.596.909
Tổng	1.984.932.989	1.737.488.657

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.481.421.200	1.481.421.200
Các cổ đông khác	1.914.915.200	1.914.915.200
Tổng	3.396.336.400	3.396.336.400

19. Doanh thu chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	8.648.299	24.211.240
Tổng	8.648.299	24.211.240

b) Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	-	-

20. Dự phòng phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Dự phòng trợ cấp thôi việc	333.566.667	333.566.667
Tổng	333.566.667	333.566.667

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(7.289.853.323)	(7.289.853.323)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	15.473.161.666	60.964.855.666
Số dư tại 01/01/2026	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	23.112.731.245	68.604.425.245
Lỗi trong năm này	-	-	-	-	(6.018.017.891)	(6.018.017.891)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	17.094.713.354	62.586.407.354

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	8.073.943.233	8.706.835.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.676.092.936	5.903.931.833
Tổng	34.750.036.169	14.610.766.867

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	7.077.587.644	7.141.960.038
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.357.776.094	3.675.596.823
Tổng	31.435.363.738	10.817.556.861

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.162.976	6.811.731
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	16.013.085
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	79.162.976	22.824.816

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	4.378.069.406	1.905.495.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	695.915.341	-
Cộng	5.073.984.747	1.905.495.156

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân công	729.255.500	618.576.914
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.243.565	11.200.560
Chi phí bảo hành, hoa hồng	153.424.380	76.831.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.505.248.994	1.306.806.840
Chi phí khác bằng tiền	486.860.285	448.037.189
Tổng	2.878.032.724	2.461.452.911

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.135.345.802	5.430.139.462
Chi phí vật liệu quản lý	22.569.458	22.286.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.752.350	206.225.910
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(10.583.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.931.083	884.712.850
Chi phí khác bằng tiền	316.588.818	259.723.253
Tổng	4.521.187.511	6.795.504.955

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	3.062.806.840	85.820.832
Cộng	3.062.806.840	85.820.832

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	-	-
Chi phí khác	1.455.156	29.255.955
Cộng	1.455.156	29.255.955

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.018.017.891)	(7.289.853.323)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>116.715.934</i>	<i>2.091.497.095</i>
- Chi phí không hợp lệ	116.715.934	2.091.497.095
- Chi phí đi vay loại trừ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>85.820.832</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.901.301.957)	(5.284.177.060)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT

Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.914.502.217	6.218.763.184
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.222.483.027
Ban Phát triển Mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.441.559.750	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.500.000	768.505.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.960.868	629.780.844

Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.075.177.600
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	134.124.150
Viễn thông An Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	404.200.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	47.530	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	74.690	-
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.580	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	33.300.000
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.008.315	16.800.000
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.854.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	6.470.000


Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	360.000.000
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	45.454.546
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	907.500.000
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	150.029.197	-
Công ty SX thiết bị Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	68.000.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	445.016.197	152.659.689
Công ty CP DV Xây dựng Công trình Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.628.000.000	-
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	113.167.903
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	324.000	-
Các TTKD- CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	(16.800.000)	589.966.425
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.520.000

Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.126.405.130	-
Giao dịch phát sinh trong kỳ:			
	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hoá dịch vụ		1.032.472.977	816.387.647
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	377.409.299	131.653.000
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	215.434.500
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	302.932.147
Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	186.882.000	166.368.000
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	175.843.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.898.618	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	290.439.969	-

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
 Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
 Chủ tịch HĐQT